

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2020/HNGĐ-PT**

Ngày: 18-5-2020

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, yêu cầu xác định quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tào

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Ngọc Hà

Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2019 về “*Tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, yêu cầu xác định quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 13/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 511/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Bùi Thanh S, sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn 11, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

***Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Thôn 11, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Kon Tum. Có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

+ Ủy ban nhân dân huyện Đ1, tỉnh Kon Tum.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đoàn Ngọc Th - Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đ1, tỉnh Kon Tum. Vắng mặt.

- + Cụ Nguyễn Thị Ngọc C, sinh năm 1926;
- + Chị Bùi Thị Thanh A, sinh năm 1990;
- + Anh Bùi Đồng T, sinh năm 1993;
- + Anh Bùi Trọng P, sinh năm 1995;
- + Cháu Bùi Thị Thu Th, sinh ngày 20/10/2002;

Cùng địa chỉ: Thôn 11, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Kon Tum. Đều vắng mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập tham gia tố tụng bên bị đơn:**

- + Bà Trần Thị G, sinh năm 1954

Địa chỉ: Thôn 5, xã Đ2, huyện Đ1, tỉnh Kon Tum; vắng mặt.

- + Bà Vũ Thị L, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Thôn 5, xã H1, huyện Đ1, tỉnh Kon Tum; vắng mặt.

- + Bà Huỳnh Thị Bích S1, sinh năm 1960;

- + Bà Võ Thị Kim Y, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Thôn 8, xã D, huyện Đ2, tỉnh Kon Tum. Đều vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị G, Vũ Thị L, Huỳnh Thị Bích S1 và bà Võ Thị Kim Y, đồng thời là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bà L, S1, Yến: Ông Đinh Văn H2, Luật sư VPLS Văn H2; Địa chỉ: tỉnh Kon Tum. Có mặt.

*** Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Bùi Thanh S và bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Yêu cầu công nhận tài sản của ông S là mảnh đất thửa số 13, tờ bản đồ số 32 tại thôn 11, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Kon Tum là tài sản riêng của ông S vì đây là tài sản ông được cha, mẹ để là cụ Bùi S2 và cụ Nguyễn Thị Ngọc C tặng cho riêng ông S vào năm 1993, có giấy tờ tặng cho nhưng đã bị thất lạc không tìm thấy.

Về ngôi nhà cấp 4 và các công trình gắn liền ông S thừa nhận đây là tài sản chung của vợ, chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, vì ông có công sức nhiều hơn nên đề nghị chia cho cho ông S giá trị tài sản này là 2/3, bị đơn vợ ông (Bà H) là 1/3.

Tại bản tự khai ngày 02/01/2019 và phiên hòa giải ngày 03/5/2019 nguyên đơn ông Bùi Thanh S thay đổi yêu cầu: Sau khi Bản án sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 21/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum bị hủy, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chuyển về để Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm. Do đó, việc định giá tài sản trước đây đã được tiến hành, nay ông đề nghị không xem xét định giá lại tài sản.

Căn cứ vào khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 quy định: “*Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất*”.

Căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số vào sổ 01324/QSDĐ/QĐ-UB của UBND huyện Đ1 cấp ngày 14/11/2001 cho hộ ông Bùi Thanh S; vào năm 2009 ông có nộp đơn xin chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ1 để điều chỉnh lại nguồn gốc đất do ông được bố, mẹ là ông Bùi S2 và bà Nguyễn Thị Ngọc C cho, chứ không phải là đất do khai hoang; phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ1 đã đính chính lại bằng cách: tẩy chữ “hộ” ông Bùi Thanh S” thành “ông” Bùi Thanh S và đóng mộc đỏ lên. Việc chỉnh lý này đã sai quy trình, phần lỗi thuộc về Phòng tài nguyên và Môi trường huyện Đ1, tỉnh Kon Tum. Nay ông không đề nghị công nhận tài sản này là tài sản riêng mà đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xem xét, quyết định công nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thuộc “hộ ông Bùi Thanh S”; đồng thời xem xét, quyết định chia tài sản của gia đình ông theo căn cứ khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013, nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông và các thành viên khác trong gia đình. Vì thời điểm để xác định hộ gia đình có bao nhiêu thành viên có quyền sử dụng đất là thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Vì những lý do trên nên ông yêu cầu chia theo hộ gia đình gồm hai vợ, chồng và các con là A, T, P, Th. Thời điểm cấp giấy năm 2001 thì Th chưa sinh ra nhưng căn cứ theo hộ gia đình thì hiện tại con Thảo cũng là một thành viên trong gia đình.

- *Bị đơn – Bà Nguyễn Thị Kim H trình bày:*

Bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Thanh S về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng lô đất nói trên là tài sản riêng của ông S. Đối với ngôi nhà cấp 4 và các công trình gắn liền với nhà trên đất bà thừa nhận là tài sản chung của vợ, chồng cùng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, nhưng vì ông S có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản này nên bà đồng ý chia giá trị còn lại của tài sản này như yêu cầu của ông S. Ngày 02/01/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H trình bày lại đồng ý theo yêu cầu thay đổi của ông S chia theo hộ gia đình căn cứ theo khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 như ông S trình bày. Các công trình trên đất thì đồng ý chia theo yêu cầu của ông S.

- *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

1. Cụ Nguyễn Thị Ngọc C, chị Bùi Thị Thanh A, anh Bùi Đồng T, anh Bùi Trọng P trình bày tại các bút lục 83, 106, 123, 735, 736, 737, 738: Những người

này là mẹ đẻ, mẹ chồng, con ruột của ông Bùi Thanh S và bà Nguyễn Thị H. Năm 2009 ông S, bà H làm nhà tại vị trí thôn 11, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Kon Tum có vay của ba bà cháu (C, A, T) số tiền 30.000.000đ, 20.000.000đ và 20.000.000đ. Khi vay không có giấy tờ gì, không thời hạn trả nợ, hiện nay vợ, chồng S, H phân chia tài sản họ có yêu cầu độc lập đề nghị ông S và bà H trả lại số tiền vay trên. Vào ngày 03/7/2017 cả ba người xin rút yêu cầu độc lập này (Bút lục 425). Nay ông S và bà H yêu cầu chia tài sản chung của vợ, chồng để thi hành án cụ C không yêu cầu gì. Còn A, T, P đồng ý theo yêu cầu của ông S và bà H chia theo hộ gia đình theo quy định tại khoản 29 Điều 3 Luật đất đai năm 2013 và xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

2. Các bà Trần Thị G, Vũ Thị L, Huỳnh Thị Bích S1 và Võ Thị Kim Y trình bày: Năm 2012 bà H phải trả cho chúng tôi là bà L số tiền 700.000.000 đồng; bà G số tiền 46.000.000 đồng; bà Y số tiền 208.031.000 đồng; bà S sử số tiền 86.000.000 đồng đã có quyết định thi hành án của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum. Các bà biết tin vợ, chồng S, H làm đơn xin chia tài sản chung là căn nhà cấp 4 ở thôn 11, xã Đ, huyện Đ1 mà không chia lô đất. Nên các bà làm đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án phân chia số đất còn lại là 561,14 m² và căn nhà trên đất vì đây là tài sản chung của vợ, chồng ông S. Yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD đất) số vào sổ 01324/QSDĐ/QĐ-UB ngày 14/11/2001 do UBND huyện Đ cấp cho hộ gia đình ông S đã bị sửa chữa thành tên cá nhân ông Bùi Thanh S, xác định lô đất nói trên là tài sản chung của vợ chồng ông S, bà H và phân chia diện tích còn lại để chị H thực hiện nghĩa vụ thi hành án trả nợ cho các bà. Về căn nhà và công trình gắn liền với nhà trên đất, các bà yêu cầu Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện Đ, tỉnh Kon Tum có ý kiến (BL 304): Lô đất đang tranh chấp chỉ được UBND huyện cấp 01 GCNQSD đất đứng tên hộ ông Bùi Thanh S. Vào khoảng năm 2009-2010, anh S có yêu cầu Phòng Tài nguyên và Môi trường chỉnh lý biến động từ “hộ ông” thành “ông” Bùi Thanh S để phục vụ việc vay vốn Ngân hàng. Do yêu cầu của công dân và để tạo điều kiện cho công dân được vay vốn Ngân hàng phục vụ sản xuất kinh doanh, phòng Tài nguyên – Môi trường căn cứ yêu cầu của anh S để chỉnh lý biến động nội dung trên GCNQSD đất từ “hộ ông Bùi Thanh S” thành “ông Bùi Thanh S”. Tuy nhiên, hồ sơ chỉnh lý biến động và việc chỉnh lý biến động trên GCNQSD đất nêu trên chưa tuân thủ đúng quy trình và chưa được cập nhật vào sổ theo dõi biến động tại cơ quan Đăng ký quyền sử dụng đất huyện và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện chưa tìm thấy hồ sơ.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2019/DS-ST ngày 13/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 27, khoản 2 Điều 28, Điều 34, Điều 39; Điều 201, Điều 202, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 118 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33; Điều 38; Điều 59; Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Thị Ngọc C, chị Bùi Thị Thanh A và anh Bùi Đồng T.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Thanh S về công nhận quyền sử dụng lô đất thửa số 13, tờ bản đồ số 32 tại thôn 11, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01324/QSDD/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 14/11/2001 cho hộ ông Bùi Thanh S) là tài sản hộ gia đình gồm ông Bùi Thanh S, bà Nguyễn Thị Kim H, chị Bùi Thị Thanh A, anh Bùi Đồng Th, anh Bùi Trọng P, cháu Bùi Thị Thu Th. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản là giá trị QSDD đất và nhà cấp 4, các công trình, cây cối gắn liền với ngôi nhà trên đất có tranh chấp trong vụ án theo hộ gia đình gồm vợ, chồng và tất cả các con của ông S với bà H.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các bà Trần Thị G, Vũ Thị L, Huỳnh Thị Bích S1 và Võ Thị Kim Y.

- Xác định ngôi nhà, cây cối và các công trình trên đất là tài sản chung của vợ chồng Bùi Thanh S và Nguyễn Thị H được phân chia như sau:

Tổng giá trị ngôi nhà, cây cối và các công trình gắn liền với ngôi nhà là 202.159.951đ (Hai trăm linh hai triệu một trăm năm mươi chín nghìn chín trăm năm mươi một đồng).

+ Chia cho ông Bùi Thanh S được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà và các công trình gắn liền với ngôi nhà, tài sản trên đất tương ứng với số tiền 101.079.976đ (Một trăm linh một triệu không trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng).

+ Chia cho bà Nguyễn Thị Kim H được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà và các công trình gắn liền với ngôi nhà, tương ứng với số tiền 101.079.976đ (Một trăm linh một triệu không trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng).

- Công nhận phần diện tích đất 247,8m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ 01324/QSDD/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 14/11/2001 là tài sản chung của vợ, chồng ông S, bà H

Chia giá trị diện tích đất 247,8m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01324/QSDD/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 14/11/2001 cụ thể:

+ Bà Nguyễn Thị Kim H được $\frac{1}{2}$ giá trị lô đất tương ứng 125.000.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng), ông Bùi Thanh S được 125.000.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

+ Bà Nguyễn Thị Kim H được quyền sử dụng, sở hữu lô đất 247,8 m² và tài sản trên đất theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 29/3/2019 tại thôn 11, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Lô đất có kích thước, vị trí như sau:

Phía Đông dài 5,5 mét giáp ông Nguyễn Văn S3.

Phía Tây dài 5 mét giáp quốc lộ 14.

Phía Bắc dài 47,2 mét giáp đất ông Nguyễn Văn S3.

Phía Nam dài 47,2 mét giáp ông Nguyễn Văn S3 và bà Trần Thị X

+ Bà Nguyễn Thị Kim H được quyền tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

+ Bà Nguyễn Thị Kim H có trách nhiệm thanh toán lại phần chênh lệch chia tài sản chung vợ, chồng cho ông Bùi Thanh S số tiền 226.079.976đ (Hai trăm hai mươi sáu triệu không trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng).

- Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01324/QSĐĐ/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 14/11/2001 cho hộ ông Bùi Thanh S đã bị tẩy xóa, sửa chữa thành cấp cho “ông Bùi Thanh S” có đóng dấu của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đ, tỉnh Kon Tum tại vị trí bị tẩy xóa, sửa chữa để Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp lại theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

- Ngày 27/8/2019, bà Nguyễn Thị Kim H kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng cho ông Bùi Thanh S và ông S có nghĩa vụ thanh toán cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho bà.

- Cùng ngày ông Bùi Thanh S kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, với các lý do sau:

+ Yêu cầu được nhận tài sản và sẽ có nghĩa vụ thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho bà H, để ông và cá con có chỗ ở;

+ Tòa án sơ thẩm chia tài sản là đất, mái vòm và cây trồng trên diện tích đất có quy hoạch là không đúng quy định;

+ Tòa án sơ thẩm không cho những người liên quan nộp tạm ứng án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt, nhưng lại

tuyên hủy quyết định hành chính cá biệt là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và cũng không buộc ai phải chịu án phí;

+ Những người liên quan là con của ông và bà H chỉ rút yêu cầu đòi khoản nợ của cha mẹ vay, không rút yêu cầu chia tài sản của hộ gia đình, nhưng Tòa sơ thẩm không cho nộp án phí yêu cầu độc lập và không giải quyết là mất quyền kháng cáo và ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các con ông.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H và ông Bùi Thanh S; Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Xét thấy:

[1] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Kim H và ông Bùi Thanh S, nhận thấy:

[1.1] Về nội dung yêu cầu xác định diện tích đất 247,8m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ 01324/QSĐĐ/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 14/11/2001 là tài sản chung của hộ gia đình; xét thấy: Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì diện tích đất này không phải được cân đối cấp cho hộ gia đình theo Nghị định 64/CP, mà do kê khai để công nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác theo quy định tại Điều 118 Bộ luật dân sự năm 1995 thì tài sản chung của hộ gia đình là tài sản do các thành viên hộ gia đình cùng tạo lập.... Tuy nhiên tại thời điểm cấp GCNQSĐĐ năm 2001 thì trong hồ sơ xin cấp giấy chỉ ghi tên ông S, bà H; Mặt khác thì điểm này các con ông S, bà H còn nhỏ không có công sức đóng góp gì trong việc hình thành diện tích đất này. Ngoài ra, tại các hợp đồng chuyển nhượng một phần diện tích đất và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại Ngân hàng cũng đều chỉ ghi tên ông S, bà H, nên án sơ thẩm xác định diện tích đất này là tài sản chung của vợ chồng ông S, bà H là có căn cứ.

[1.2] Về nội dung kháng cáo Tòa án sơ thẩm không buộc ai chịu án phí trong trường hợp những người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan có yêu cầu hủy quyết định hành chính cá biệt; xét thấy: Theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 01/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp, hướng dẫn thi

hành Điều 32A của Bộ luật tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật tố tụng dân sự; quy định: “Đương sự không phải nộp tạm ứng án phí và không phải chịu án phí đối với yêu cầu hủy quyết định cá biệt rõ ràng trái pháp luật”. Như vậy Tòa án sơ thẩm không buộc ai phải chịu án phí là đúng quy định pháp luật. Do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Bùi Thanh S về nội dung này.

[1.3] Về nội dung kháng cáo Tòa án sơ thẩm không cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan là con của ông và bà H nộp tạm ứng án phí khi có yêu cầu độc lập về chia tài sản của hộ gia đình; xét thấy: Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm lần 1, Tòa án sơ thẩm đã thụ lý yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Ngọc C, anh Bùi Đồng T và chị Bùi Thị Thanh A, về yêu cầu ông S, bà H trả khoản tiền vay còn nợ. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2017/HNGĐ-ST ngày 21/9/2017 đã quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của của bà Nguyễn Thị Ngọc C, anh Bùi Đồng T và chị Bùi Thị Thanh A, vì đã rút yêu cầu.

Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm lần 2, tại các bản tự khai ngày 10/01/2019, chị Bùi Thị Thanh A (BL 737), anh Bùi Đồng T (BL 736) đều trình bày: Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum xem xét, quyết định chia tài sản của gia đình tôi ...để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của tôi và các thành viên trong gia đình. Đây là ý kiến trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bùi Thanh S và trình bày của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H. Căn cứ theo hướng dẫn tại Điều 13 Nghị Quyết số 05/2012/HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu độc lập là đúng pháp luật. Mặt khác trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm cũng đã xem xét và giải quyết nội dung này theo yêu cầu của nguyên đơn. Do đó không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của nguyên đơn ông Bùi Thanh S.

[1.4] Về nội dung kháng cáo: Tòa án sơ thẩm chia tài sản là đất, mái vòm và cây trồng trên diện tích đất có quy hoạch là không đúng quy định; xét thấy: Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 29/3/2019 (BL 786 – 790) xác định trong tổng số diện tích đất 247,8m² thì có 65,9m² đất nằm trong quy hoạch lộ giới giao thông; tuy nhiên diện tích đất này Nhà nước chưa thu hồi, vẫn còn thuộc quyền sử dụng của ông S, bà H. Như vậy, Tòa án sơ thẩm xác định diện tích đất và tài sản trên đất là tài sản chung của ông S và bà H để chia là đúng pháp luật. Do đó không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông S.

[1.5] Về nội dung kháng cáo yêu cầu giao tài sản là hiện vật cho ông S; xét thấy: Theo các quyết định thi hành án của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ1 thì bà Nguyễn Thị Kim H (Nguyễn Thị H) phải thi hành án trả nợ cho bà Vũ Thị L: 700.000.000 đồng; trả cho bà Huỳnh Thị Bích S1: 86.000.000 đồng; trả cho bà

Trần Thị G: 46.000.000 đồng và trả cho bà Võ Thị Kim Y: 208.031.250 đồng. Đồng thời theo kết quả xác minh của thi hành án thì ngoài khối tài sản chung này bà H không có tài sản nào khác để đảm bảo việc thi hành án cho các bà trên. Do đó Tòa án sơ thẩm giao tài sản chung cho bà H sở hữu để đảm bảo cho việc thi hành án của bà H là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo về nội dung này của ông S và bà H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[1.6] Tại phiên tòa phúc thẩm ông S có kháng cáo bổ sung nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông chịu chi phí thẩm định và định giá tài sản là không đúng quy định pháp luật; xét thấy theo quy định tại khoản 2 Điều 284 bộ luật tố tụng dân sự: Người kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nếu thời hạn kháng cáo đã hết. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xét nội dung kháng cáo bổ sung này.

[2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về phân định chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Thị Ngọc C, chị Bùi Thị Thanh A và anh Bùi Đồng T; án phí dân sự sơ thẩm; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Bùi Thanh S và bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Bác kháng cáo của ông Bùi Thanh S và bà Nguyễn Thị Kim H; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 9 Điều 27, khoản 2 Điều 28, Điều 34, Điều 39; Điều 201, Điều 202, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 118 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33; Điều 38; Điều 59; Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

1.1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Thị Ngọc C, chị Bùi Thị Thanh A và anh Bùi Đồng T.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Thanh S về công nhận quyền sử dụng lô đất thửa số 13, tờ bản đồ số 32 tại thôn 11, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Kon Tum (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01324/QSDD/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 14/11/2001 cho hộ ông Bùi Thanh S) là tài sản hộ gia đình gồm ông Bùi Thanh S, bà Nguyễn Thị Kim H, chị Bùi Thị Thanh A, anh Bùi Đồng T, anh Bùi Trọng P, cháu Bùi Thị

Thu Th. Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản là giá trị QSDĐ đất và nhà cấp 4, các công trình, cây cối gắn liền với ngôi nhà trên đất có tranh chấp trong vụ án theo hộ gia đình gồm vợ, chồng và tất cả các con của ông S với bà H.

1.3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các bà Trần Thị G, Vũ Thị L, Huỳnh Thị Bích S1 và Võ Thị Kim Y.

- Xác định ngôi nhà, cây cối và các công trình trên đất là tài sản chung của vợ chồng Bùi Thanh S và Nguyễn Thị H được phân chia như sau:

Tổng giá trị ngôi nhà, cây cối và các công trình gắn liền với ngôi nhà là 202.159.951đ (Hai trăm linh hai triệu một trăm năm mươi chín nghìn chín trăm năm mươi một đồng).

+ Chia cho ông Bùi Thanh S được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà và các công trình gắn liền với ngôi nhà, tài sản trên đất tương ứng với số tiền 101.079.976đ (Một trăm linh một triệu không trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng).

+ Chia cho bà Nguyễn Thị Kim H được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà và các công trình gắn liền với ngôi nhà, tương ứng với số tiền 101.079.976đ (Một trăm linh một triệu không trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng).

- Công nhận phần diện tích đất 247,8m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ 01324/QSDĐ/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 14/11/2001 là tài sản chung của vợ, chồng ông S, bà H

Chia giá trị diện tích đất 247,8m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ vào sổ 01324/QSDĐ/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 14/11/2001 cụ thể:

+ Bà Nguyễn Thị Kim H được $\frac{1}{2}$ giá trị lô đất tương ứng 125.000.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng), ông Bùi Thanh S được 125.000.000đ (Một trăm hai mươi lăm triệu đồng).

+ Bà Nguyễn Thị Kim H được quyền sử dụng, sở hữu lô đất 247,8 m² và tài sản trên đất theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 29/3/2019 tại thôn 11, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Kon Tum. Lô đất có kích thước, vị trí như sau:

Phía Đông dài 5,5 mét giáp ông Nguyễn Văn S3.

Phía Tây dài 5 mét giáp quốc lộ 14.

Phía Bắc dài 47,2 mét giáp đất ông Nguyễn Văn S3.

Phía Nam dài 47,2 mét giáp ông Nguyễn Văn S3 và bà Trần Thị X

+ Bà Nguyễn Thị Kim H được quyền tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

+ Bà Nguyễn Thị Kim H có trách nhiệm thanh toán lại phần chênh lệch chia tài sản chung vợ, chồng cho ông Bùi Thanh S số tiền 226.079.976đ (Hai trăm hai mươi sáu triệu không trăm bảy mươi chín nghìn chín trăm bảy mươi sáu đồng).

- Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01324/QSĐĐ/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 14/11/2001 cho hộ ông Bùi Thanh S đã bị tẩy xóa, sửa chữa thành cấp cho “ông Bùi Thanh S” có đóng dấu của Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đ, tỉnh Kon Tum tại vị trí bị tẩy xóa, sửa chữa để Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp lại theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Ông Bùi Thanh S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; đã nộp đủ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000547 ngày 04/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum. Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; đã nộp đủ tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000548 ngày 04/9/2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Kon Tum.

3. Các Quyết định khác về phần đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của cụ Nguyễn Thị Ngọc C, chị Bùi Thị Thanh A và anh Bùi Đồng T; án phí dân sự sơ thẩm; chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị và được thi hành theo Bản án sơ thẩm số 03/2019/HNGĐ-ST ngày 13/8/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSPA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tào